

Số:1306/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động ngoại hối thực hiện tại Bộ phận Một cửa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 17/2026/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực quản lý ngoại hối liên quan đến phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối và Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động ngoại hối quy định tại Thông tư số 17/2025/TT-NHNN thực hiện tại Bộ phận Một cửa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

Quyết định này sửa đổi, bổ sung nội dung thủ tục hành chính tại các Quyết định công bố thủ tục hành chính sau đây:

(i) Thủ tục hành chính có mã 1.001473, 1.001332, 1.000859, 1.000405, 1.001475, 1.001337, 2.000561, 2.000352 tại Quyết định số 4093/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(ii) Thủ tục hành chính có mã 1.002089, 1.000199 tại Quyết định số 3708/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(iii) Thủ tục hành chính có mã 1.000352 tại Quyết định số 105a/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 01 năm 2022

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thống đốc NHNN (để b/c);
- PTĐ Phạm Tiến Dũng;
- Cục KSTT – Bộ Tư pháp (để p/h);
- Lưu: VP, VP2TPThảo, QLNH2.MPLinh.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



Phạm Tiến Dũng

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG
NGOẠI HỐI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG, QUẢN LÝ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1306 /QĐ-NHNN ngày 17 tháng 6 năm
2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam					
1	2.000561	Thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP	Thông tư số 17/2026/TT-NHNN	Hoạt động ngoại hối	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2	2.000352	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại			
3	1.000352	Thủ tục đăng ký thiết lập quan hệ giao dịch ngoại tệ giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối			
B. Thủ tục hành chính thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Khu vực					
1	1.001337	Thủ tục đăng ký thay đổi khoản cho		Hoạt động	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

		vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế	Thông tư số 17/2026/TT-NHNN	ngoại hối	Ngân hàng Nhà nước Khu vực
2	1.001475	Thủ tục đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế			
3	1.000199	Thủ tục cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài với mục đích thực hiện khoản vay nước ngoài			
4	1.002089	Thủ tục cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài với mục đích thực hiện khoản vay nước ngoài			

C. Thủ tục hành chính thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước Khu vực

1	1.001473	Thủ tục đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế	Thông tư số 17/2026/TT-NHNN	Hoạt động ngoại hối	Ngân hàng Nhà nước Khu vực
2	1.001332	Thủ tục đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế			
3	1.000859	Thủ tục đăng ký khoản vay nước ngoài/khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh			
4	1.000405	Đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài/khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh			

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

A. Thủ tục hành chính thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP (mã TTHC: 2.000561)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng tiếng Việt đến Ngân hàng Nhà nước.

+ Bước 2: Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu nhà đầu tư chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi lấy ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, các bộ quản lý ngành liên quan.

- Bước 3: *Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước tổng hợp ý kiến của các cơ quan quy định tại Điều 6 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.*

- Bước 4: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ngân hàng Nhà nước;

+ Nộp qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị cho phép thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư 10/2016/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 78/2025/TT-NHNN);

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền của tổ chức kinh tế về việc phê duyệt chủ trương đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đính kèm phương án đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (trong đó nêu rõ tổng vốn đầu tư, Mục đích đầu tư, hình thức đầu tư, công cụ đầu tư, nguồn vốn để thực hiện đầu tư, thời hạn đầu tư, tổ chức tín dụng nơi dự kiến mở tài Khoản thanh toán bằng ngoại tệ để thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài).

- **Số lượng hồ sơ:** 06 bộ bằng Tiếng Việt.

- **Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp, tổ chức (Tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu từ 65% vốn điều lệ trở lên, tổ chức kinh tế khác thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài với tổng mức đầu tư từ 800 tỷ đồng trở lên không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Khoản 4, Khoản 5 Điều 10 và Điều 13 Nghị định 135/2015/NĐ-CP).

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối).

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản thông báo để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/ Văn bản từ chối

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cho phép thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư 10/2016/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 78/2025/TT-NHNN);

- **Yêu cầu, điều kiện:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

+ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);

- Thông tư số 78/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý ngoại hối đối với các giao dịch vốn để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

- *Thông tư số 17/2026/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quản lý ngoại hối liên quan đến phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính.*

Phụ lục số 01
TÊN NHÀ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

... ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP
RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);

Thực hiện văn bản số ... của cấp có thẩm quyền của nhà đầu tư phê duyệt chủ trương đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Tên nhà đầu tư} đề nghị Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận phương án đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

1. Tên nhà đầu tư: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*
2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương số ngày
3. Địa chỉ trụ sở:
4. Điện thoại:
5. Vốn Điều lệ:
6. Tỷ lệ vốn do Nhà nước sở hữu (nếu có):

II. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

1. Tổng số tiền dự kiến đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:
2. Mục đích đầu tư:
3. Hình thức đầu tư gián tiếp ở nước ngoài:
4. Công cụ dự kiến đầu tư:
5. Thời hạn đầu tư:

6. Nguồn vốn dự kiến để thực hiện đầu tư:

7. Tổ chức tín dụng nơi dự kiến mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ để thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

III. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chỉ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

IV. HỒ SƠ KÈM THEO

Thành phần hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và điểm c Khoản 2 Điều 38 Thông tư này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**
(Ký tên, đóng dấu)

2. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại (mã TTHC: 2.000352)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Ngân hàng thương mại có nhu cầu thực hiện hoạt động nhận ủy thác nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước.

+ Bước 2: Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng điều kiện giải quyết, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Bước 3: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho ngân hàng thương mại. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ngân hàng Nhà nước;

+ Nộp qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 05 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 78/2025/TT-NHNN);

+ Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán 03 (ba) năm liên tục trước năm nộp hồ sơ;

+ Bản sao thông báo xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế tại thời điểm gần nhất theo quy định hiện hành của pháp luật về thuế;

+ Quy định nội bộ về quản lý hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trong đó có nội dung về nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động nhận ủy thác để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

+ Báo cáo về tình hình tuân thủ các quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động nhận ủy thác của ngân hàng thương mại của năm liền kề năm nộp hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ bằng Tiếng Việt.

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng thương mại.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng).

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/văn bản từ chối

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 05 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 78/2025/TT-NHNN);

- **Yêu cầu, điều kiện:**

+ Có lãi trong 03 năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được thể hiện trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán và không có ý kiến ngoại trừ trọng yếu theo quy định của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập không nằm trong danh sách các tổ chức kiểm toán không được kiểm toán đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố;

+ Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, không có nợ thuế với ngân sách nhà nước;

+ Có quy định nội bộ về quản lý hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trong đó có nội dung về nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động nhận ủy thác để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

+ Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chuyên ngành về các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức nhận ủy thác.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

+ Nghị định số 16/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

+ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);

+ Thông tư số 15/2019/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối.

+ Thông tư số 78/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong

lĩnh vực quản lý ngoại hối đối với các giao dịch vốn để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

+ *Thông tư số 17/2026/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quản lý ngoại hối liên quan đến phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính.*

Phụ lục số 05

TÊN TỔ CHỨC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

.... ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);

{Ngân hàng thương mại} đề nghị ngân hàng Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên Ngân hàng thương mại: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*
2. Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp số:
3. Địa chỉ trụ sở:
4. Điện thoại:
5. Quy mô tài sản nhận ủy thác:
6. Phạm vi hoạt động nhận ủy thác:
7. Thời gian thực hiện hoạt động nhận ủy thác (dự kiến):
8. *{Ngân hàng thương mại}* xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Chỉ thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Không ủy thác lại cho bên thứ ba ở trong nước;

d) Đảm bảo đáp ứng, duy trì các Điều kiện để thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

Thành phần hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**
(Ký tên, đóng dấu)

3. Thủ tục đăng ký thiết lập quan hệ giao dịch ngoại tệ giữa Ngân hàng nước Việt Nam và tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối. (mã TTHC: 1.000352)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Khi có nhu cầu thiết lập quan hệ giao dịch ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối (tổ chức tín dụng được phép) lập 01 bộ hồ sơ theo quy định gửi đến Ngân hàng Nhà nước.

+ Bước 2: Ngân hàng Nhà nước xem xét, thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi hoặc bổ sung, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng được phép trong vòng 04 (bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thiết lập giao dịch ngoại tệ. Tổ chức tín dụng được phép sửa đổi, bổ sung hồ sơ và gửi đến NHNN trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

+ Bước 3: Trong thời hạn 04 (bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thiết lập quan hệ giao dịch ngoại tệ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng được phép về việc đồng ý hoặc không đồng ý thiết lập quan hệ giao dịch ngoại tệ (trường hợp không đồng ý, Ngân hàng Nhà nước nêu rõ lý do).

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ngân hàng Nhà nước;

+ Nộp qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Giấy đăng ký thiết lập quan hệ giao dịch ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2021/TT-NHNN.

+ Quy định nội bộ về quy trình thực hiện giao dịch ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước.

+ Hướng dẫn thanh toán chuẩn cho các giao dịch ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2021/TT-NHNN.

+ Bản thuyết minh về phương tiện giao dịch ngoại tệ của tổ chức dụng được phép đảm bảo khả năng giao dịch với Ngân hàng Nhà nước theo các phương thức giao dịch quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 26/2021/TT-NHNN.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 (một) bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 04 (bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối).

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản thông báo không đủ điều kiện thiết lập quan hệ giao dịch ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước hoặc Thông báo chấp thuận thiết lập quan hệ giao dịch ngoại tệ.

- **Lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Giấy đăng ký thiết lập quan hệ giao dịch ngoại tệ với NHNN (Phụ lục 1 Thông tư 26/2021/TT-NHNN);

+ Hướng dẫn thanh toán chuẩn cho các giao dịch ngoại tệ với NHNN (theo mẫu tại Phụ lục 2 Thông tư 26/2021/TT-NHNN).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Thông tư số 26/2021/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn giao dịch ngoại tệ giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2023/TT-NHNN và Thông tư số 54/2024/TT-NHNN;

+ *Thông tư số 17/2026/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quản lý ngoại hối liên quan đến phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính.*

Tên tổ chức tín dụng
được phép

PHỤ LỤC 1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐĂNG KÝ THIẾT LẬP QUAN HỆ GIAO DỊCH NGOẠI TỆ VỚI
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (*)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Cục Quản lý ngoại hối)

Tên Tổ chức tín dụng được phép:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Trụ sở chính hoặc chi nhánh đại diện giao dịch:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Các phương tiện giao dịch đăng ký:

Hệ thống giao dịch:

Mã (code) giao dịch:

Điện thoại giao dịch:

Giấy phép thành lập và hoạt động số ... ngày

Danh sách những người có thẩm quyền trong giao dịch ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký
Người có thẩm quyền ký duyệt Đề nghị giao dịch ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước		
1...		
2...		
...		
Người có thẩm quyền ký xác nhận giao dịch (**)		
1...		
2...		
...		

(*) Tổ chức tín dụng được phép sau khi thiết lập quan hệ giao dịch ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước phải cập nhật các nội dung thay đổi so với Giấy đăng

ký thiết lập quan hệ giao dịch ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước ban đầu (các nội dung thay đổi sử dụng Phụ lục này và sử dụng tiêu đề Giấy đăng ký thay đổi thông tin).

*(**) Ký xác nhận giao dịch trong trường hợp giao dịch bằng điện thoại.*

(Tổ chức tín dụng được phép) xin đăng ký thiết lập quan hệ giao dịch ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước và cam kết chấp hành đúng các quy định tại Thông tư số 26/2021/TT-NHNN về hướng dẫn giao dịch ngoại tệ giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 2

Tên tổ chức tín dụng
được phép

..., ngày ... tháng ... năm ...

HƯỚNG DẪN THANH TOÁN CHUẨN CHO CÁC GIAO DỊCH NGOẠI TỆ VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Cục Quản lý ngoại hối)

Loại đồng tiền	Hướng dẫn thanh toán	Liên hệ (tên thanh toán viên và điện thoại liên hệ)
VND	Tại Ngân hàng: Số tài khoản Code CITAD	
USD	Tại Ngân hàng: Số tài khoản: Code SWIFT, CITAD:	
EUR	Tại Ngân hàng: Số tài khoản: Code SWIFT:	
.....		
Ghi chú: Khi có thay đổi nội dung hướng dẫn thanh toán, tổ chức tín dụng phải gửi lại hướng dẫn thanh toán mới theo mẫu này tới Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý ngoại hối) trước thời điểm hiệu lực. Chỉ đăng ký với USD và VND, các loại ngoại tệ khác đăng ký khi có thông báo của Ngân hàng Nhà nước.		

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu)

B. Thủ tục hành chính thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Khu vực

1. Thủ tục đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế (mã TTHC: 1.001475)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho vay ra nước ngoài và trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký thỏa thuận cho vay và trước khi thực hiện giải ngân cho vay, bên cho vay gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài đến Ngân hàng Nhà nước.

+ Bước 2: Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là ba (03) ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến hoặc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

+ Bước 3: Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi bên cho vay văn bản xác nhận đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bên cho vay bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau sáu mươi (60) ngày kể từ khi thông báo, nếu bên cho vay không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước đóng hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam/Ngân hàng Nhà nước Khu vực;

+ Qua dịch vụ bưu chính;

+ Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia (nếu có).

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài (theo Phụ lục số 1 thuộc Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN).

+ Văn bản chấp thuận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp (áp dụng đối với trường hợp bên đi vay là doanh nghiệp có sự tham gia góp vốn của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư trực tiếp). Trường hợp tại các quốc gia, vùng lãnh thổ của bên đi vay không có thủ tục cấp văn bản chấp thuận đầu tư, bên cho vay nộp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư về việc đã đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

+ Thỏa thuận cho vay ra nước ngoài.

+ Văn bản, thỏa thuận về các biện pháp bảo đảm cho khoản cho vay ra nước ngoài (nếu có).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ bằng Tiếng Việt.

- **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp, tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối), Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản xác nhận/từ chối xác nhận đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài (theo Phụ lục số 1 thuộc Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

+ Thông tư số 37/2013/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú.

+ Thông tư số 78/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý ngoại hối đối với các giao dịch vốn để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

+ *Thông tư số 17/2026/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quản lý ngoại hối liên quan đến phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính.*

Phụ lục số 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN ngày 19/5/2026 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quản lý ngoại hối liên quan đến phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính)

TÊN BÊN CHO VAY **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., Ngày.....tháng.....năm.....

V/v đăng ký khoản cho
vay ra nước ngoài

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN CHO VAY RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi:

Căn cứ vào Thông tư số 37/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ số ngày .../.../...

Căn cứ vào Thỏa thuận cho vay, thu hồi nợ nước ngoài đã ký với [Tên Bên vay] ngày/..../....

Căn cứ Thư bảo lãnh (hoặc Hợp đồng bảo lãnh) ngày//..... (nếu có)

[Tên Bên cho vay] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước về khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài như sau:

I. THÔNG TIN VỀ BÊN CHO VAY:

1. Tên bên cho vay:
2. Loại hình tổ chức:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại:
5. Họ và tên Người đại diện theo pháp luật:
6. Mã số thuế:

II: THÔNG TIN VỀ KHOẢN CHO VAY (*)

1. Tên Bên vay nước ngoài: Quốc gia:
2. Tổng trị giá khoản cho vay:
3. Ngày ký Thỏa thuận cho vay:
4. Mục đích sử dụng vốn vay:
5. Lãi suất:

6. Các khoản phí:
7. Lãi phạt:
8. Thời hạn cho vay:
9. Kế hoạch giải ngân:
10. Kế hoạch thu hồi nợ lãi:
11. Kế hoạch thu hồi nợ gốc:
12. Các biện pháp bảo đảm của khoản cho vay:
13. Ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản:
 - Tên ngân hàng:
 - Địa chỉ giao dịch:

PHẦN THỨ BA: CAM KẾT

1/ Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của bên cho vay) cam kết chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký khoản vay ra nước ngoài của [*Tên bên cho vay*].

2/ [*Tên bên cho vay*] cam kết tuân thủ các quy định tại Pháp lệnh Ngoại hối, Thông tư số 37/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) và các quy định khác của pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan trong quá trình thực hiện việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN CHO VAY
(*Ký tên, đóng dấu*)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

2. Thủ tục đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế (mã TTHC: 1.001337)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký thỏa thuận thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài và trước khi thực hiện nội dung thay đổi, Bên cho vay gửi một (01) bộ hồ sơ đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài đến Ngân hàng Nhà nước.

+ Bước 2: Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là ba (03) ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến hoặc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

+ Bước 3: Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài hoặc có văn bản từ chối và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bên cho vay bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau sáu mươi (60) ngày kể từ khi thông báo, nếu Bên cho vay không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, công chức Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước thực hiện đóng hồ sơ đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam/ Ngân hàng Nhà nước Khu vực;

+ Qua dịch vụ bưu chính;

+ Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia (nếu có).

- Thành phần hồ sơ:

+ *Đơn đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài (theo Phụ lục số 2 thuộc Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN).*

+ Các thỏa thuận thay đổi đã ký trong trường hợp các nội dung thay đổi cần được thỏa thuận giữa các bên;

+ Văn bản nêu ý kiến chấp thuận của bên bảo lãnh đối với các nội dung thay đổi trong trường hợp khoản cho vay ra nước ngoài được bảo lãnh bởi một bên thứ ba (nếu có);

+ Văn bản nêu ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về nội dung thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế (áp dụng đối với trường hợp thay đổi tăng số tiền cho vay hoặc kéo dài thời hạn khoản cho vay ra nước ngoài hoặc thay đổi bên cho vay);

+ Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản (thời điểm thực hiện việc xác nhận là trong vòng mười (10) ngày làm việc trước thời điểm gửi hồ sơ) về tình hình giải ngân, thu hồi nợ đến thời điểm ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có văn bản xác nhận (áp dụng đối với trường hợp đăng ký thay đổi kế hoạch giải ngân, thu hồi nợ).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ bằng Tiếng Việt.
- **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp, tổ chức;
- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối), Ngân hàng Nhà nước Khu vực.
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản xác nhận/từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài.
- **Lệ phí:** Không
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** *Đơn đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài (theo Phụ lục số 2 thuộc Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN).*
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - + Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;
 - + Thông tư số 37/2013/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú.
 - + Thông tư số 78/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý ngoại hối đối với các giao dịch vốn để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.
 - + *Thông tư số 17/2026/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quản lý ngoại hối liên quan đến phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính.*

Phụ lục số 2

TÊN BÊN CHO VAY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., Ngày.....tháng.....năm.....

V/v đăng ký thay đổi khoản
cho vay ra nước ngoài

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN CHO VAY RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi:

Căn cứ vào Thông tư số/..../TT-NHNN ngày/..../.... của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú

Căn cứ văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với các nội dung thay đổi sốngày .../.../.... (nếu có)

Căn cứ vào Thỏa thuận cho vay, thu hồi nợ nước ngoài đã ký với [*Tên Bên vay*] ngày/..../....

Căn cứ vào Thỏa thuận thay đổi cho vay, thu hồi nợ nước ngoài đã ký với [*Tên Bên vay*] ngày/..../.....

Căn cứ Thư bảo lãnh ngày .../.../..... (nếu có)

Căn cứ vào văn bản xác nhận đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt nam số/NHNN-QLNH ngày/..../.....;

[*Tên Bên cho vay*] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thay đổi một số nội dung khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài như sau:

I. CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI: Cho chọn nhiều nội dung thay đổi

1. [Nội dung thay đổi 1]:

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới:

Lý do Thay đổi:

2. [Nội dung thay đổi 2]:

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới

Lý do Thay đổi:

3. [Nội dung thay đổi n]:

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới:

II. GIẢI TRÌNH:

- Nội dung giải trình đối với trường hợp không có thỏa thuận thay đổi:
- Nội dung giải trình đối với trường hợp không có văn bản nêu ý kiến chấp thuận của bên bảo lãnh đối với các nội dung thay đổi trong trường hợp khoản cho vay ra nước ngoài được bảo lãnh bởi một bên thứ ba:

III. KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT:

1/ Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận [*Tên Bên cho vay*] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2/ Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Bên cho vay) cam kết chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay ra nước ngoài của [*Tên Bên cho vay*].

3/ [*Tên Bên cho vay*] cam kết tuân thủ các quy định tại Thông tư số/.../TT-NHNN ngày/.../... của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú; Pháp lệnh Ngoại hối và các quy định khác của pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan trong quá trình thực hiện việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN CHO VAY
(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

3. Thủ tục cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài (mã TTHC: 1.000199)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối, tổ chức kinh tế, tổ chức khác (bao gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam) có nhu cầu mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài lập 01 bộ hồ sơ theo quy định gửi Ngân hàng Nhà nước.

+ Bước 2: Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ là 03 ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến hoặc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.

+ Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản từ chối cấp Giấy phép và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Ngân hàng Nhà nước/Ngân hàng Nhà nước Khu vực;

+ Qua dịch vụ bưu chính;

+ Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thành phần hồ sơ:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo Phụ lục 1 thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN.

2. Văn bản chứng minh mục đích mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài bao gồm:

a) Đối với trường hợp mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để đáp ứng các điều kiện xin cấp phép thành lập và hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước sở tại của tổ chức tín dụng được phép, tổ chức kinh tế:

(i) Tài liệu của bên nước ngoài chứng minh việc tổ chức phải chuyển tiền sang nước sở tại hoặc phải mở tài khoản tại nước sở tại để đáp ứng điều kiện xin cấp phép thành lập và hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước sở tại;

(ii) Văn bản về việc thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng được phép hoặc Quyết định về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài do người đại diện hợp pháp của tổ chức kinh tế ký;

(iii) Văn bản của cơ quan thẩm quyền của nước sở tại cho phép thành lập và hoạt động tạm thời cho văn phòng đại diện, chi nhánh, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài (nếu có);

b) Đối với trường hợp mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để phục vụ hoạt động của văn phòng đại diện ở nước ngoài của tổ chức tín dụng được phép:

(i) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho phép được thành lập văn phòng đại diện ở nước ngoài;

(ii) Văn bản về việc thành lập văn phòng đại diện của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng được phép;

(iii) Quyết định phê duyệt dự toán chi phí hàng năm cho hoạt động văn phòng đại diện ở nước ngoài do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng được phép ký;

c) Đối với trường hợp mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài phục vụ cho hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của tổ chức kinh tế:

(i) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho phép được thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài;

(ii) Quyết định về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài do người đại diện hợp pháp của tổ chức kinh tế ký;

(iii) Quyết định phê duyệt chi phí hàng năm cho hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài do người đại diện hợp pháp của tổ chức ký;

d) Đối với trường hợp mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài theo thỏa thuận với bên cho vay nước ngoài của tổ chức kinh tế là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

Thỏa thuận về tài khoản hoặc văn bản chứng minh bên cho vay yêu cầu bên đi vay phải mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài, trong đó quy định rõ ngân hàng mở tài khoản, mục đích mở tài khoản, nội dung thu, chi trên tài khoản, hạn mức hoặc căn cứ của hạn mức chuyển tiền ra nước ngoài;

đ) Đối với trường hợp mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện các cam kết, thỏa thuận, hợp đồng với bên nước ngoài của tổ chức kinh tế là doanh nghiệp thuộc diện đầu tư đặc biệt quan trọng theo chương trình của Chính phủ; doanh nghiệp đầu tư dưới hình thức đối tác công tư (PPP):

Hợp đồng hoặc thỏa thuận về tài khoản đã ký với bên nước ngoài hoặc tài liệu chứng minh mục đích mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để phục vụ việc

thực hiện các cam kết, thỏa thuận, hợp đồng với bên nước ngoài;

e) Đối với trường hợp mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện các cam kết, thỏa thuận, hợp đồng với bên nước ngoài bao gồm hợp đồng thầu xây dựng ở nước ngoài; hợp đồng mua bán tàu với bên nước ngoài; các cam kết, thỏa thuận, hợp đồng khác với bên nước ngoài, không bao gồm việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài theo yêu cầu của bên cho vay nước ngoài của tổ chức kinh tế:

(i) Cam kết, thỏa thuận, hợp đồng đã ký với bên nước ngoài và văn bản của bên nước ngoài yêu cầu phải mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện cam kết, thỏa thuận, hợp đồng trong trường hợp cam kết, thỏa thuận, hợp đồng không có điều khoản yêu cầu phải mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài;

(ii) Quyết định phê duyệt dự toán chi phí hàng năm ở nước ngoài do người đại diện hợp pháp của tổ chức ký;

(iii) Tài liệu liên quan đến công trình thầu ở nước ngoài trong trường hợp thực hiện hợp đồng thầu ở nước ngoài: hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và nhà thầu chính; hợp đồng ký giữa nhà thầu chính và nhà thầu phụ hoặc các giấy tờ tài liệu liên quan khác;

(iv) Văn bản giải trình các nguồn thu dự kiến từ nước ngoài chuyển về nước kèm các tài liệu chứng minh (nếu có);

(v) Biên bản kiểm tra giám định hoặc Giấy chứng nhận đăng kiểm tạm thời còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc văn bản chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài (trong trường hợp mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện hợp đồng mua bán tàu với bên nước ngoài);

(vi) Văn bản chứng minh nguồn ngoại tệ để thực hiện hợp đồng mua bán tàu với bên nước ngoài (trong trường hợp mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện hợp đồng mua bán tàu với bên nước ngoài);

g) Đối với trường hợp mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của tổ chức khác để tiếp nhận viện trợ, tài trợ của nước ngoài hoặc các trường hợp khác được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép:

(i) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về việc thành lập tổ chức;

(ii) Văn bản của bên nước ngoài về việc tài trợ, viện trợ trong đó yêu cầu mở tài khoản ở nước ngoài để nhận nguồn tài trợ, viện trợ;

(iii) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về việc được nhận (được giao tiếp nhận) nguồn tài trợ, viện trợ hoặc các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- + Tổ chức tín dụng được phép;
- + Tổ chức kinh tế;
- + Tổ chức khác bao gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối), Ngân hàng Nhà nước Khu vực

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấp phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài (*theo Phụ lục 3 thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN*).

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn: Đơn đề nghị mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài (*Phụ lục 1 thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN*).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 39/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của người cư trú là tổ chức.

+ *Thông tư số 17/2026/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quản lý ngoại hối liên quan đến phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính.*

PHỤ LỤC 1
TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN
NGOẠI TỆ Ở NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước

(.....)¹

Mã số doanh nghiệp/ số Quyết định thành lập.....
Số định danh của tổ chức (nếu có):.....
Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có):.....
Cơ quan cấp:.....ngày
Tên tổ chức:.....
Tên giao dịch đối ngoại (nếu có):.....
Trụ sở chính:.....
Điện thoại:.....Email:.....
Lĩnh vực kinh doanh :.....
Trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện tại nước ngoài (nếu có):.....
Đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét và cấp Giấy phép được mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài.
Số lượng tài khoản:(loại ngoại tệ tương ứng)².....
Ngân hàng:.....
Địa chỉ:.....
Quốc gia:
Mục đích mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài (nêu rõ lý do cần thiết mở tài khoản)³ :.....

¹ Ghi rõ gửi Cục Quản lý ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh khu vực (theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 8 Thông tư này)

² Trường hợp mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài của bên đi vay, thực hiện các cam kết với bên nước ngoài theo quy định tại điểm khoản 4 Điều 3 Thông tư số 39/2025/TT-NHNN mỗi tài khoản lập 1 Đơn riêng.

³ Tổ chức báo cáo chi tiết sự cần thiết phải mở tài khoản như: Tài khoản được mở theo quy định tại Điều/Khoản ...của Thỏa thuận về tài khoản số... ký ngày...và các giấy tờ có liên quan khác chứng minh mục đích mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài...

Dự kiến chi tiết các nguồn thu, chi trên mỗi tài khoản:

- Dự kiến nguồn thu:.....

- Dự kiến nguồn chi:

Thời gian sử dụng tài khoản ở nước ngoài:.....

Số tiền cần chuyển hàng năm / Hạn mức số dư tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài:

.....

Ngân hàng chuyển tiền tại Việt Nam:.....

Các nội dung khác có liên quan (nếu có):.....

(Đối với việc xin mở tài khoản và chuyển tiền để thực hiện cam kết đáp ứng các điều kiện xin cấp phép thành lập và hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài, trong trường hợp không được cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp phép, tổ chức phải cam kết đóng tài khoản và chuyển số tiền đã được NHNN cho phép chuyển ra nước ngoài về nước).

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực, chính xác của nội dung trong đơn, các tài liệu kèm theo và chấp hành nghiêm túc quy định tại Thông tư số 39/2025/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có), các quy định quản lý ngoại hối hiện hành và các quy định pháp luật liên quan.

Hồ sơ gửi kèm:..

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

Ký tên, đóng dấu

PHỤ LỤC 3

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

.....¹

Số: /GP-...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP

Mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của.....(tên tổ chức)

**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ NGOẠI HỐI/GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC KHU VỰC**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị định số 70/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của người cư trú là tổ chức và các thông tư sửa đổi, bổ sung;

Xét đề nghị tại Đơn đề nghị cấp giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của (tên tổ chức)..... số..... ngày..... kèm theo các hồ sơ liên quan;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng.....

QUYẾT ĐỊNH:

¹ Ghi rõ Cục Quản lý ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh khu vực (theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 8 Thông tư này)

Điều 1:

1. Cho phép (tên tổ chức).....
 - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/.....số.....
 - Số định danh của tổ chức (nếu có).....
 - Trụ sở chính:..... được mở tài khoản ngoại tệ (loại ngoại tệ) tại ngân hàng nước ngoài:
 - Ngân hàng:.....
 - Địa chỉ:.....
 - Quốc gia:.....
 2. Mục đích sử dụng của tài khoản:.....
 3. Nội dung thu, chi của tài khoản:
 - a) Nội dung thu:.....
 - b) Nội dung chi:.....
 4. Hạn mức chuyển ngoại tệ vào tài khoản ở nước ngoài (Hạn mức số dư tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài);.....
 5. Thời hạn sử dụng tài khoản ở nước ngoài:.....
 6. Ngân hàng chuyển tiền tại Việt Nam (Trường hợp mở tài khoản phục vụ cho hoạt động của Chi nhánh/Văn phòng đại diện ở nước ngoài, thực hiện hợp đồng, cam kết, thỏa thuận với bên nước ngoài):.....
- Ngân hàng mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng ngoại tệ hoặc tài khoản ngoại tệ tại Việt Nam (Trường hợp doanh nghiệp thuộc diện đầu tư đặc biệt quan trọng theo chương trình của Chính phủ, doanh nghiệp đầu tư dưới hình thức đối tác công tư (PPP) mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài):.....
7. Các nội dung khác có liên quan (nếu có):.....

Điều 2:

1. (tên tổ chức).... phải sử dụng tài khoản nói trên theo đúng mục đích quy định tại Điều 1 của Giấy phép này. Hết thời hạn hiệu lực của Giấy phép, (tên tổ chức)... phải đóng tài khoản và chuyển toàn bộ số dư trên tài khoản (nếu có) về nước, đồng thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý Ngoại hối) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực..... (nơi tổ chức đặt trụ sở chính).

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài có văn bản từ chối không cấp phép thành lập và hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con (Tên tổ chức) phải chuyển về nước số tiền đã được Ngân hàng Nhà

nước cho phép chuyển ra nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định này sau khi trừ đi các chi phí hợp lý liên quan đến việc mở, đóng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài (Trường hợp xin mở tài khoản và chuyển tiền để thực hiện cam kết đáp ứng các điều kiện xin cấp phép thành lập và hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài).

2. Trường hợp (tên tổ chức)... có nhu cầu điều chỉnh bất kỳ nội dung nào tại Điều 1 Giấy phép này, (tên tổ chức)... phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Định kỳ hàng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, (tên tổ chức)... phải gửi báo cáo tình hình hoạt động của tài khoản về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.....(nơi tổ chức đặt trụ sở chính).

Điều 3:

Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của....(tên tổ chức) có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Tổ chức đề nghị;
- Thông đốc NHNN (để b/c);
- PTĐ(để b/c);
- Cục QLNH hoặc NHNN chi nhánh Khu vực.. (để p/h);
- TCTD (để p/h);
- Lưu VT,...

**CỤC TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC NHNN
KHU VỰC....**

4. Thủ tục cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài (mã TTHC: 1.002089)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối, tổ chức kinh tế, tổ chức khác (bao gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam) có sửa đổi, bổ sung Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài lập 01 bộ hồ sơ theo quy định gửi Ngân hàng Nhà nước.

+ Bước 2: Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ là 03 ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến hoặc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.

+ Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài. Trường hợp từ chối cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản từ chối cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam/Ngân hàng Nhà nước Khu vực;

+ Qua dịch vụ bưu chính;

+ Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thành phần hồ sơ:

1. Đơn đề nghị cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo Phụ lục 2 thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN.

2. Văn bản chứng minh việc thay đổi, bổ sung các nội dung trong Giấy phép bao gồm:

a) Đối với đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép để đáp ứng các điều kiện xin cấp phép thành lập và hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài của tổ chức tín dụng được phép, tổ chức kinh tế:

(i) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho phép thành lập và hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c, d, e khoản 1 Điều 11 Thông tư số 39/2025/TT-NHNN sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp phép thành lập và hoạt động chính thức cho chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của tổ chức kinh tế, cấp phép thành lập và hoạt động chính thức cho văn phòng đại diện ở nước ngoài của tổ chức tín dụng được phép);

(ii) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài cho phép gia hạn thời hạn hoạt động tạm thời của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài hoặc văn bản giải trình về sự cần thiết phải gia hạn tài khoản trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài không cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tạm thời của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài (đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 11 Thông tư số 39/2025/TT-NHNN);

(iii) Quyết định phê duyệt chi phí hàng năm cho hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện tại nước ngoài (đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c, d, e khoản 1 Điều 11 Thông tư số 39/2025/TT-NHNN sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp phép thành lập và hoạt động chính thức cho chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của tổ chức kinh tế, cấp phép thành lập và hoạt động chính thức cho văn phòng đại diện ở nước ngoài của tổ chức tín dụng được phép);

b) Đối với đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép để phục vụ hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của tổ chức tín dụng được phép, tổ chức kinh tế:

(i) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài cho phép gia hạn thời hạn hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, trừ trường hợp văn bản của cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài cho phép thành lập và hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài không quy định thời hạn hoạt động (đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 11 Thông tư số 39/2025/TT-NHNN);

(ii) Quyết định phê duyệt chi phí hàng năm cho hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện tại nước ngoài do người đại diện hợp pháp của tổ chức ký (đối với việc trường hợp quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 11 Thông tư số 39/2025/TT-NHNN);

(iii) Các giấy tờ cần thiết khác (nếu có) chứng minh cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 39/2025/TT-NHNN;

c) Đối với đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép để thực hiện khoản vay nước ngoài của bên đi vay:

(i) Thỏa thuận về việc sửa đổi nội dung của tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài. Trường hợp tài khoản được sử dụng để thực hiện thêm khoản vay nước ngoài mới, tổ chức nộp hồ sơ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 Thông tư số 39/2025/TT-NHNN;

(ii) Báo cáo tình hình sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài đến thời điểm đề nghị cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung kèm cam kết của bên đi vay về tính chính xác của báo cáo;

d) Đối với đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép để phục vụ việc thực hiện các cam kết, hợp đồng với bên nước ngoài của doanh nghiệp thuộc diện đầu tư đặc biệt quan trọng theo chương trình của chính phủ; doanh nghiệp đầu tư dưới hình thức đối tác công tư (PPP):

Hợp đồng/Phụ lục sửa đổi hợp đồng hoặc thỏa thuận sửa đổi đã ký với bên nước ngoài liên quan đến nội dung sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoặc các tài liệu khác chứng minh cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 39/2025/TT-NHNN;

đ) Đối với đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép để phục vụ việc thực hiện các cam kết, thỏa thuận, hợp đồng với bên nước ngoài (không bao gồm việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài):

(i) Cam kết, thỏa thuận, hợp đồng thay đổi/Phụ lục sửa đổi đã ký với bên nước ngoài liên quan đến nội dung sửa đổi, bổ sung Giấy phép (nếu có);

(ii) Văn bản của bên nước ngoài yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung nội dung mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài trong trường hợp điều khoản này không có trong cam kết, thỏa thuận, hợp đồng (nếu có);

(iii) Các giấy tờ cần thiết khác (nếu có) chứng minh cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 39/2025/TT-NHNN;

e) Đối với đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép để tiếp nhận viện trợ, tài trợ của nước ngoài hoặc các trường hợp khác được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép của tổ chức khác:

Các giấy tờ cần thiết chứng minh cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 39/2025/TT-NHNN.

- **Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Tổ chức tín dụng được phép;

+ Tổ chức kinh tế;

+ Tổ chức khác bao gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối), Ngân hàng Nhà nước Khu vực

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài (*theo Phụ lục 4 thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN*)/ Văn bản từ chối.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn:** Đơn đề nghị cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài (*Phụ lục 2 thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN*).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Thông tư số 39/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của người cư trú là tổ chức.

+ *Thông tư số 17/2026/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quản lý ngoại hối liên quan đến phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính.*

PHỤ LỤC 2

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP QUYẾT ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ Ở NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước

(.....)¹

Mã số doanh nghiệp/ số Quyết định thành lập:.....

Số định danh của tổ chức (nếu có):.....

Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có):.....

Cơ quan cấp:.....ngày.....

Tên tổ chức:.....

Tên giao dịch đối ngoại (nếu có):.....

Trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Email:.....

Lĩnh vực kinh doanh:.....

Trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện tại nước ngoài (nếu có):.....

Số Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước cấp: :.....ngày:

Đã được cấp các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép số..... ngày.....(nếu có)²

¹ Ghi rõ gửi Cục Quản lý ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh khu vực (theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 8 Thông tư này)

² Tổ chức liệt kê đầy đủ các Quyết định sửa đổi, bổ sung giấy phép.

Nội dung sửa đổi

Nội dung tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung với Ngân hàng Nhà nước:

.....

Lý do sửa đổi⁷.....

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực, chính xác của nội dung trong đơn, các tài liệu kèm theo và chấp hành nghiêm túc quy định tại Thông tư số 39/2025/TT-NHNN, các thông tư sửa đổi, bổ sung (nếu có), các quy định quản lý ngoại hối hiện hành và các quy định pháp luật liên quan.

Hồ sơ gửi kèm:..

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký và đóng dấu)

⁷ Tổ chức báo cáo chỉ tiết các lý do sửa đổi như: sự cần thiết phải sửa đổi Giấy phép theo quy định tại điều, khoản... tại Thỏa thuận....

PHỤ LỤC 4

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

.....⁸

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ- ...

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của....(tên tổ chức) lần thứ...

**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ NGOẠI HỐI/GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC KHU VỰC.....**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị định số 70/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của người cư trú là tổ chức và các thông tư sửa đổi, bổ sung;

Xét đề nghị tại Đơn đề nghị cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của (tên tổ chức)..... số..... ngày..... kèm theo các hồ sơ liên quan;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng.....

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1:**

⁸ Ghi rõ Cục Quản lý ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh khu vực (theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 8 Thông tư này)

Các nội dung.....tại Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của.....(tên tổ chức) số ... ngày ... được sửa đổi, bổ sung như sau:

.....

Điều 2:

Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của ...(tên tổ chức) có hiệu lực kể từ ngày ký/.

Nơi nhận:

- Tổ chức đề nghị;
- Thống đốc NHNN (để b/c);
- PTĐ(để b/c);
- Cục QLNH hoặc NHNN chi nhánh Khu vực.. (để p/h);
- TCTD (để p/h);
- Lưu VT,

**CỤC TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC NHNN
KHU VỰC....**

C. Thủ tục hành chính thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước Khu vực

1. Thủ tục đăng ký khoản vay nước ngoài/khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh (mã TTHC: 1.000859)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thư bảo lãnh được ký và trước khi thực hiện rút vốn khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế, bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tới Ngân hàng Nhà nước;

+ Bước 2: Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là 03 ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến hoặc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

+ Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài hoặc khoản phát hành trái phiếu quốc tế.

Đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có thông báo bằng văn bản gửi bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau 60 ngày kể từ khi thông báo, nếu bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước đóng hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước Khu vực;

+ Qua dịch vụ bưu chính;

+ Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia (nếu có).

- Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài (theo Phụ lục 1A kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN) hoặc Đơn đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế (theo Phụ lục 1B kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN);

b) Thư bảo lãnh của Bộ Tài chính;

c) Văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất kinh doanh sử dụng vốn huy động từ khoản vay nước ngoài hoặc khoản phát hành trái phiếu quốc tế;

d) Hợp đồng vay nước ngoài đã ký hoặc các hợp đồng liên quan đến đợt phát hành trái phiếu quốc tế (theo cấu trúc đợt phát hành).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ bằng Tiếng Việt.
- **Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi bên đi vay hoặc bên phát hành trái phiếu quốc tế đặt trụ sở chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp, tổ chức.
- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi bên đi vay hoặc bên phát hành trái phiếu quốc tế đặt trụ sở chính.
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh/ Văn bản từ chối.
- **Lệ phí:** Không có
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài (theo Phụ lục 1A kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN) hoặc Đơn đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế (theo Phụ lục 1B kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN).
- **Yêu cầu, điều kiện:** Không.
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - + Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;
 - + Thông tư số 22/2013/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài và khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh;
 - + Thông tư số 29/2015/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản.
 - + Thông tư số 78/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý ngoại hối đối với các giao dịch vốn để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.
 - + Thông tư số 17/2026/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quản lý ngoại hối liên quan đến phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Phụ lục 1A

TÊN BÊN ĐI VAY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
*V/v đăng ký khoản vay nước
 ngoài được Chính phủ bảo
 lãnh*

Tỉnh, Thành phố, ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kính gửi:

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Căn cứ Thông tư số 22/2013/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài và khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh và các thông tư sửa đổi bổ sung;
- Căn cứ thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày .../.../...;
- Căn cứ Thư bảo lãnh do Bộ Tài chính phát hành ngày/...../.....;

[Tên Bên đi vay] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước về khoản vay trung, dài hạn nước ngoài của bên đi vay như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ BÊN ĐI VAY

1. Tên bên đi vay:
2. Mã số thuế:
3. Mã định danh của tổ chức:
4. Loại hình bên đi vay⁽¹⁾:
5. Địa chỉ:
6. Điện thoại:
- Email:
7. Họ và tên người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN KHOẢN VAY

1. Thông tin về bên cho vay

- 1.1 Tên bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay) ⁽²⁾:
- 1.2. Quốc gia của bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay):
- 1.3. Loại hình bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay):

2. Thông tin về các bên liên quan khác:

- 2.1. Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản:

Địa chỉ ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản:

- 2.2. Bên bảo lãnh khác:

+ Bảo lãnh bởi người cư trú:

+ Bảo lãnh bởi người không cư trú:

Quốc gia:

- 2.3. Bên liên quan khác⁽³⁾:

3. Mục đích vay

- 3.1. Mục đích vay⁽⁴⁾:
- 3.2. Địa phương, nơi khoản vay sẽ được sử dụng:
- 3.3. Các tài liệu chứng minh tính hợp pháp của mục đích vay:

- 4. Ngày ký Thỏa thuận vay nước ngoài:

- 5. Giá trị khoản vay:

- Giá trị bằng số:

- Giá trị bằng chữ:

- 6. Đồng tiền thực hiện khoản vay:

- 6.1. Đồng tiền nhận nợ:

- 6.2. Đồng tiền rút vốn:

- 6.3. Đồng tiền trả nợ:

- 7. Hình thức vay:

- 8. Thời hạn vay:

- 9. Lãi suất vay⁽⁵⁾:

- 10. Các loại phí:

- 11. Lãi phạt:

- 12. Kế hoạch rút vốn:

- 13. Kế hoạch trả nợ gốc:

14. Kế hoạch trả nợ lãi:

15. Các biện pháp bảo đảm (nếu có):

16. Ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm:

17. Dự kiến giá trị khoản giải ngân bằng ngoại tệ sẽ được bán cho TCTD được phép: (% khoản vay)

18. Dự kiến mua ngoại tệ trả nợ từ TCTD được phép: (% khoản vay)

19. Các nội dung khác (nếu có):

PHẦN THỨ BA: CAM KẾT

Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của bên đi vay) cam kết:

1. Chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin trong Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài của Bên đi vay;

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định tại Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN ĐI VAY**

(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

Hướng dẫn điền Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài:

⁽¹⁾ Chọn loại hình bên đi vay theo phân tổ sau:

- Đối với khối doanh nghiệp (không bao gồm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài):

+ Khối doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (SOE); doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ (S50).

+ Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51% đến 100% vốn điều lệ (F51); Doanh nghiệp có từ 10% đến dưới 51% vốn đầu tư nước ngoài (F10).

+ Khối doanh nghiệp khác: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Doanh nghiệp khác (KHA)

- Đối với khối tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

+ Khối ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài: Ngân hàng liên doanh, ngân hàng thương mại có 100% vốn nước ngoài; các tổ chức tín dụng phi ngân hàng có trên 50% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (FFI).

+ Khối tổ chức tín dụng có vốn nhà nước: Tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (SFI)

+ Khối tổ chức tín dụng khác: OFI

(2) Ghi chính xác tên bên cho vay. Trường hợp khoản vay hợp vốn không có đại diện các bên cho vay (hoặc đại diện các bên cho vay không chịu trách nhiệm nhận tiền/chuyển tiền với bên đi vay), ghi rõ các thông tin tại mục này đối với từng bên cho vay, ghi chú bên cho vay chiếm đa số. Trường hợp khoản vay hợp vốn có đại diện các bên cho vay và đại diện bên cho vay sẽ chịu trách nhiệm làm đầu mỗi thanh toán chuyển tiền liên quan đến khoản vay (các bên cho vay cụ thể không trực tiếp chuyển tiền/nhận tiền với bên đi vay): ghi các thông tin của bên đại diện các bên cho vay. Trường hợp khoản vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không ghi danh, các thông tin về bên cho vay được thay thế bằng các thông tin về bên làm đại lý phát hành, đại lý ủy thác,... tùy theo cấu trúc phát hành

(3) Chỉ liệt kê các bên liên quan mà các dòng chuyển tiền giữa bên đi vay và các bên liên quan này. Trường hợp có các đại lý nhưng không có dòng tiền chuyển trực tiếp đến các bên đại lý đó thì không nêu tại mục này. Lưu ý các bên liên quan có thể là các doanh nghiệp được chia, tách từ bên đi vay ban đầu nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện khoản vay theo thỏa thuận về trách nhiệm liên đới giữa bên cho vay và các bên được chia, tách từ bên đi vay ban đầu.

(4) Trường hợp mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định về đầu tư; ... Trường hợp mục đích vay để tăng quy mô vốn theo phương án sử dụng vốn vay nước ngoài: ghi phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Trường hợp mục đích vay để cơ cấu khoản nợ nước ngoài: ghi phương án cơ cấu khoản nợ nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

⁽⁵⁾ Ghi rõ mức lãi suất hoặc cách tính lãi, các tham chiếu cụ thể (nếu có).

Phụ lục 1B

TÊN BÊN ĐI VAY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:, ngày tháng năm

....., ngày tháng năm

*V/v đăng ký khoản phát hành
trái phiếu quốc tế được Chính
phủ bảo lãnh*

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU QUỐC TẾ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kính gửi:

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Căn cứ Thông tư số 22/2013/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài và khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh và các thông tư sửa đổi bổ sung;
- Căn cứ thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày .../.../...;
- Căn cứ Thư bảo lãnh do Bộ tài chính phát hành ngày/...../.....;

[Tên Bên đi vay] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước về khoản vay trung, dài hạn nước ngoài của bên đi vay như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ BÊN ĐI VAY, BÊN CHO VAY VÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

I. Thông tin về bên đi vay (là tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế):

1. Tên bên đi vay:
2. Mã số thuế:
3. Mã định danh của tổ chức:
4. Loại hình bên đi vay⁽¹⁾:
5. Địa chỉ:
6. Điện thoại:

Email:

7. Họ và tên người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:.

8. Quyết định thành lập (hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật)

II. Thông tin về đại diện bên cho vay (trường hợp Bên đi vay lựa chọn cấu trúc phát hành có đơn vị đại diện các trái chủ nước ngoài)

1. Tên đại diện bên cho vay ⁽²⁾:

2. Quốc gia:

3. Loại hình đại diện bên cho vay:

III. Thông tin về các bên liên quan:

1. Tổ chức bảo lãnh phát hành (Ghi rõ tên, địa chỉ của từng tổ chức bảo lãnh phát hành nếu có nhiều đơn vị cùng bảo lãnh phát hành):

2. Các đại lý có liên quan (ghi rõ tên, địa chỉ của từng Đại lý liên quan đến đợt phát hành như Đại lý niêm yết, Đại lý ủy thác, Đại lý thanh toán, Đại lý chuyển nhượng, Tổ chức lưu ký và thanh toán bù trừ....):

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép:

3.1. Tên, địa chỉ TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép:

3.2. Số tài khoản vốn vay và trả nợ nước ngoài mở tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép:

4. Các bên liên quan khác trong trường hợp có phát sinh dòng tiền ⁽³⁾ (ghi rõ tên, địa chỉ, liên quan):

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU QUỐC TẾ

1. Tổng trị giá phát hành:

2. Mục đích phát hành (nêu rõ từng dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư hoặc kế hoạch kinh doanh của Bên đi vay sẽ thực hiện bằng nguồn vốn phát hành; các văn bản phê duyệt liên quan theo quy định của pháp luật ⁽⁴⁾):

3. Hình thức, loại tiền và thị trường phát hành:

4. Thời điểm phát hành:

5. Phương án sử dụng nguồn vốn phát hành:

6. Các văn bản phê duyệt, chấp thuận phương án phát hành (nêu rõ các văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ; văn bản thẩm định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp

riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế):

PHẦN THỨ BA: THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH

1. Tổng giá trị danh nghĩa phát hành
 - 1.1. Bằng số:
 - 1.2. Bằng chữ:
 2. Tổng số tiền thực nhận:
 - 2.1. Bằng số:
 - 2.2. Bằng chữ:
 3. Ngày phát hành:
 4. Ngày đáo hạn:
 5. Lãi suất ⁽⁵⁾:
 6. Các loại phí liên quan đến đợt phát hành (đề nghị nêu rõ tên từng loại phí, mức phí hoặc cách tính phí, ngày thanh toán hoặc kế hoạch thanh toán...):
 7. Điều kiện bảo lãnh:
 8. Điều kiện về chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu của trái phiếu kèm theo chứng quyền (nếu có):
 - 8.1. Thời gian chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu của trái phiếu kèm theo chứng quyền:
 - 8.2. Điều kiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu của trái phiếu kèm theo chứng quyền:
 9. Kế hoạch thu tiền bán trái phiếu:
 10. Kế hoạch thanh toán (gốc, lãi, phí) trái phiếu:
 11. Các điều kiện khác (nếu có) :
- (Đối với từng mục trên, đề nghị nêu rõ các điều khoản tham chiếu tại các văn kiện có liên quan).

PHẦN THỨ BA: CAM KẾT

Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của bên đi vay) cam kết:

1. Chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin trong Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài của Bên đi vay;
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định tại Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN ĐI VAY**

(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

Hướng dẫn điền Đơn đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế:

⁽¹⁾ Chọn loại hình bên đi vay theo phân tổ sau:

- Đối với khối doanh nghiệp (không bao gồm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài):

+ Khối doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (SOE); doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ (S50).

+ Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51% đến 100% vốn điều lệ (F51); Doanh nghiệp có từ 10% đến dưới 51% vốn đầu tư nước ngoài (F10).

+ Khối doanh nghiệp khác: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Doanh nghiệp khác (KHA)

- Đối với khối tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

+ Khối ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài: Ngân hàng liên doanh, ngân hàng thương mại có 100% vốn nước ngoài; các tổ chức tín dụng phi ngân hàng có trên 50% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (FFI).

+ Khối tổ chức tín dụng có vốn nhà nước: Tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (SFI)

+ Khối tổ chức tín dụng khác: OFI

- (2) Ghi chính xác tên bên cho vay. Trường hợp khoản vay hợp vốn không có đại diện các bên cho vay (hoặc đại diện các bên cho vay không chịu trách nhiệm nhận tiền/chuyển tiền với bên đi vay), ghi rõ các thông tin tại mục này đối với từng bên cho vay, ghi chú bên cho vay chiếm đa số. Trường hợp khoản vay hợp vốn có đại diện các bên cho vay và đại diện bên cho vay sẽ chịu trách nhiệm làm đầu mỗi thanh toán chuyển tiền liên quan đến khoản vay (các bên cho vay cụ thể không trực tiếp chuyển tiền/nhận tiền với bên đi vay): ghi các thông tin của bên đại diện các bên cho vay. Trường hợp khoản vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không ghi danh, các thông tin về bên cho vay được thay thế bằng các thông tin về bên làm đại lý phát hành, đại lý ủy thác,... tùy theo cấu trúc phát hành
- (3) Chỉ liệt kê các bên liên quan mà các dòng chuyển tiền giữa bên đi vay và các bên liên quan này. Trường hợp có các đại lý nhưng không có dòng tiền chuyển trực tiếp đến các bên đại lý đó thì không nêu tại mục này. Lưu ý các bên liên quan có thể là các doanh nghiệp được chia, tách từ bên đi vay ban đầu nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện khoản vay theo thỏa thuận về trách nhiệm liên đới giữa bên cho vay và các bên được chia, tách từ bên đi vay ban đầu.
- (4) Trường hợp mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định về đầu tư;... Trường hợp mục đích vay để tăng quy mô vốn theo phương án sử dụng vốn vay nước ngoài: ghi phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Trường hợp mục đích vay để cơ cấu khoản nợ nước ngoài: ghi phương án cơ cấu khoản nợ nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- (5) Ghi rõ mức lãi suất hoặc cách tính lãi, các tham chiếu cụ thể (nếu có).

2. Thủ tục đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài/khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh (mã TTHC: 1.000405)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận thay đổi hoặc ngày Bộ Tài chính phát hành thư, phụ lục điều chỉnh thư bảo lãnh (nếu có) và trước khi thực hiện nội dung thay đổi, bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tới Ngân hàng Nhà nước;

+ Bước 2: Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là 03 ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến hoặc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

+ Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do;

Đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có thông báo bằng văn bản gửi cho bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế. Sau 60 ngày kể từ khi thông báo, nếu Bên đi vay không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước đóng hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế.

- Cách thức thực hiện:

- + Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước Khu vực;
- + Qua dịch vụ bưu chính;
- + Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia (nếu có).

- Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài (theo Phụ lục 2A kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN) hoặc Đơn đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế (theo Phụ lục 2B kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN);

b) Thỏa thuận thay đổi đã ký trong trường hợp các nội dung thay đổi cần được thỏa thuận giữa các bên;

c) Thư hoặc phụ lục điều chỉnh thư bảo lãnh của Bộ Tài chính (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ bằng Tiếng Việt.

- **Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi bên đi vay hoặc bên phát hành trái phiếu quốc tế đặt trụ sở chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp, tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi bên đi vay hoặc bên phát hành trái phiếu quốc tế đặt trụ sở chính.*

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh/ Văn bản từ chối.

- **Lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** *Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài (theo Phụ lục 2A kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN) hoặc Đơn đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế (theo Phụ lục 2B kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN).*

- **Yêu cầu, điều kiện:** Không.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

+ Thông tư số 22/2013/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài và khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh;

+ Thông tư số 29/2015/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản.

+ Thông tư số 78/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý ngoại hối đối với các giao dịch vốn để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

+ *Thông tư số 17/2026/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quản lý ngoại hối liên quan đến phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính.*

Phụ lục 2A**TÊN BÊN ĐI VAY****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:
*V/v đăng ký thay đổi khoản
vay nước ngoài được
Chính phủ bảo lãnh**Các tỉnh, TP, ngày tháng năm***ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI**
ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**Kính gửi:**

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Căn cứ Thông tư số 22/2013/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài và khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh và các thông tư sửa đổi, bổ sung;

- Căn cứ Thư bảo lãnh do Bộ tài chính phát hành ngày/...../..... và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

[Tên Bên đi vay] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước về khoản vay trung, dài hạn nước ngoài của bên đi vay như sau:

I. Bên đi vay (là tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế):

1. Tên bên đi vay:

2. Mã số thuế:

3. Mã định danh của tổ chức:

4. Số, ngày của văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước:

5. Số, ngày của (các) văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước (liệt kê theo trình tự thời gian tất cả các văn bản xác nhận đăng ký thay đổi - nếu có):

II. NỘI DUNG THAY ĐỔI

TT	Tên nội dung	Nội dung hiện tại	Nội dung thay đổi	Lý do thay đổi (*)
1				
2				

*** Chú ý:** ghi rõ điều khoản tham chiếu tại thỏa thuận thay đổi đối với mỗi nội dung thay đổi (nếu có).

III. KIẾN NGHỊ

[Tên bên đi vay] đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận [Tên bên đi vay] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản vay nước ngoài tại Ngân hàng Nhà nước.

IV. CAM KẾT:

1. Chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin trong Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài của Bên đi vay;
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định tại Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN ĐI VAY**

(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch (hoặc địa chỉ nhận công văn):

TÊN BÊN ĐI VAY

Phụ lục 2B
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
V/v đăng ký thay đổi khoản ngày tháng năm
phát hành trái phiếu quốc
tế được Chính phủ bảo
lãnh

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU QUỐC
TẾ
ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kính gửi:

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Căn cứ Thông tư số 22/2013/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài và khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh và các thông tư sửa đổi bổ sung;
- Căn cứ Thư bảo lãnh do Bộ tài chính phát hành ngày/...../..... và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

[Tên Bên đi vay] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước về khoản vay trung, dài hạn nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế của bên đi vay như sau:

I. BÊN VAY:

1. Tên bên đi vay:
2. Mã số thuế:
3. Mã định danh của tổ chức:
4. Số, ngày của văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của Ngân hàng Nhà nước:
5. Số, ngày của (các) văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của Ngân hàng Nhà nước (liệt kê theo trình tự thời gian tất cả các văn bản xác nhận đăng ký thay đổi - nếu có):

II. NỘI DUNG THAY ĐỔI

1. Thay đổi 1¹:

- Nội dung hiện tại:
- Nội dung thay đổi:

Lý do thay đổi :

2. Thay đổi n²:

*** Chú ý: ghi rõ điều khoản tham chiếu tại thỏa thuận thay đổi đối với mỗi nội dung thay đổi (nếu có).**

III. GIẢI TRÌNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ THỎA THUẬN THAY ĐỔI⁽³⁾(*)

.....
.

IV. KIẾN NGHỊ:

[Tên bên đi vay] đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận..... [Tên bên đi vay] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP
PHÁP
CỦA BÊN ĐI VAY**

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách: :

Điện thoại:

Email::

Địa chỉ giao dịch (hoặc địa chỉ nhận công văn)::

Hướng dẫn điền Đơn đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế:

⁽¹⁾ Ghi rõ nội dung cần thay đổi, ví dụ:

1. Thay đổi bên cho vay:

- Bên cho vay hiện tại:

.....

- Bên cho vay thay đổi:

.....

⁽²⁾ Trường hợp thay đổi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ mà các thỏa thuận vay không nêu rõ kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ thay đổi, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhu cầu vốn của bên đi vay phù hợp với thỏa thuận vay, bên

đi vay chủ động ghi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ dự kiến chi tiết theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

Trường hợp có nhiều nội dung thay đổi, bên đi vay ghi rõ từng nội dung cần thay đổi tương tự như hướng dẫn nêu trên.

⁽³⁾ Ghi rõ 1 trong 2 lựa chọn nội dung sau:

- Các bên có ký thỏa thuận sửa đổi
- Các bên không ký thỏa thuận sửa đổi do nội dung thay đổi đã được thỏa thuận nguyên tắc tại Thỏa thuận vay đã ký (*nêu rõ Điều/khoản Tên Thỏa thuận, ngày ký thỏa thuận chứa đựng nội dung sửa đổi*).

3. Thủ tục đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế (mã TTHC: 1.001473)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bảo lãnh cho người không cư trú, trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh nộp hồ sơ theo quy định trừ trường hợp Bên bảo lãnh hoàn thành việc thu hồi toàn bộ nghĩa vụ nợ bảo lãnh trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

+ Bước 2: Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là ba (03) ngày làm việc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

+ Bước 3: Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước gửi bên bảo lãnh văn bản xác nhận đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bên bảo lãnh bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau sáu mươi (60) ngày kể từ khi thông báo, nếu bên bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước thực hiện đóng hồ sơ đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh của tổ chức kinh tế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước Khu vực;

+ Gửi qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh (theo Phụ lục số 3 thuộc Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN).

+ Văn bản của bên nhận bảo lãnh yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

+ Cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký, thỏa thuận (hoặc thông báo) về việc thu hồi nợ bên bảo lãnh đã trả thay cho bên được bảo lãnh.

+ Chứng từ chứng minh việc bên bảo lãnh đã chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (có xác nhận của tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ bằng Tiếng Việt.
- **Thời hạn giải quyết:** 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, doanh nghiệp.
- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi bên bảo lãnh đặt trụ sở chính.
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản xác nhận/từ chối xác nhận đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh.
- **Lệ phí:** Không
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh theo Phụ lục số 3 thuộc Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN).
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - + Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;
 - + Thông tư số 37/2013/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú.
 - + Thông tư số 78/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý ngoại hối đối với các giao dịch vốn để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.
 - + Thông tư số 17/2026/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quản lý ngoại hối liên quan đến phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Phụ lục số 3**TÊN BÊN BẢO LÃNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

*V/v đăng ký khoản thu hồi nợ
bảo lãnh cho người không cư
trú***ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN THU HỒI NỢ BẢO LÃNH****Kính gửi:**

Căn cứ vào Thông tư số /...../TT-NHNN ngày / / của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ số ngày .../.../...

Căn cứ vào Cam kết bảo lãnh đã ký ngày/.../....., Thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký với [*Tên Bên được bảo lãnh*] ngày/..../.....

[*Tên Bên bảo lãnh*] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản thu hồi nợ bảo lãnh như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**I. Thông tin về Bên bảo lãnh:**

1. Tên Bên bảo lãnh:

2. Loại hình tổ chức:

3. Địa chỉ:

4. Điện thoại:

Fax:

5. Họ và tên Người đại diện hợp pháp (đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền):

6. Quyết định thành lập (hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đăng ký kinh doanh...) số do cấp ngày

II. Thông tin về Bên được bảo lãnh:

1. Tên Bên được bảo lãnh:

2. Quốc tịch:

3. Loại hình tổ chức:

4. Một số thông tin liên quan khác:

- Giấy phép thành lập (hoạt động) tại nước ngoài:

- Tổng vốn đầu tư theo Giấy phép thành lập Bên được bảo lãnh (nếu có):

- Giấy phép đầu tư ra nước ngoài của cổ đông Việt Nam tại Bên được bảo lãnh là doanh nghiệp nước ngoài (trong trường hợp Bên được bảo lãnh là doanh nghiệp do Bên bảo lãnh tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp).

II. Thông tin về Bên nhận bảo lãnh:

1. Tên Bên nhận bảo lãnh:

2. Quốc tịch:

3. Loại hình tổ chức:

4. Một số thông tin liên quan khác (nếu có):

III. Thông tin về các Bên liên quan khác (nếu có)

Ghi rõ tên, địa chỉ, loại hình của từng bên liên quan

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN VỀ KHOẢN BẢO LÃNH

1. Mục đích bảo lãnh:

2. Dự án, phương án liên quan đến khoản bảo lãnh:

3. Ngày bắt đầu có hiệu lực bảo lãnh:

4. Số tiền bảo lãnh:

5. Đồng tiền bảo lãnh:

6. Hình thức bảo đảm (nếu có):

PHẦN THỨ BA: THÔNG TIN VỀ KHOẢN THU HỒI NỢ

1. Hạn mức bảo lãnh:

2. Số tiền đã thực hiện bảo lãnh:

3. Ngày thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

4. Số tiền thu hồi nợ:

5. Các văn bản phê duyệt khoản bảo lãnh (nêu rõ các văn bản phê duyệt theo quy định của pháp luật).

6. Các thỏa thuận liên quan (Thỏa thuận bảo lãnh, Thỏa thuận ...)

7. Lãi suất khoản thu hồi nợ:

8. Lãi phạt:

9. Thời hạn thu hồi nợ: (thời hạn cho vay, thời gian ân hạn)

10. Kế hoạch thu hồi nợ:

11. Hình thức đảm bảo khác có liên quan (nếu có):

12. Tên tổ chức tín dụng được phép:

PHẦN THỨ TƯ: CAM KẾT

1/ Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Bên bảo lãnh) cam kết chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của [*Tên Bên bảo lãnh.*]

2/ [*Tên Bên bảo lãnh*] cam kết tuân thủ các quy định tại Thông tư số/TT-NHNN ngày/..... của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung; Pháp lệnh ngoại hối; và các quy định khác của pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan trong quá trình thực hiện việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN BẢO LÃNH
(*Ký tên, đóng dấu*)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

4. Thủ tục đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế (mã TTHC: 1.001332)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký thỏa thuận thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh, bên bảo lãnh nộp hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước.

+ Bước 2: Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là ba (03) ngày làm việc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

+ Bước 3: *Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước gửi bên bảo lãnh văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.*

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn bốn (04) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bên bảo lãnh bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau sáu mươi (60) ngày kể từ khi thông báo, nếu bên bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước thực hiện đóng hồ sơ đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh của tổ chức kinh tế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước Khu vực;

+ Gửi qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ *Đơn đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh (theo Phụ lục số 4 thuộc Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN).*

+ Các thỏa thuận thay đổi cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký trong trường hợp các nội dung thay đổi cần được thỏa thuận giữa các bên.

+ Văn bản nêu ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về nội dung thay đổi liên quan đến việc bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế (trường hợp thay đổi tăng số tiền bảo lãnh của tổ chức kinh tế hoặc kéo dài thời hạn bảo lãnh của khoản bảo lãnh hoặc thay đổi bên bảo lãnh). Trường hợp không có thành phần hồ sơ này, Bên bảo lãnh phải có văn bản giải trình nêu rõ lý do, căn cứ xác định việc thay đổi tăng số tiền bảo lãnh hoặc kéo dài thời hạn bảo lãnh của khoản bảo lãnh hoặc thay đổi bên bảo lãnh đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

+ Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thu hồi nợ đến thời điểm ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có văn bản xác nhận đối với trường hợp đăng ký thay đổi kế hoạch

thu hồi nợ (thời điểm thực hiện việc xác nhận là trong vòng 10 ngày làm việc trước thời điểm gửi hồ sơ).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ bằng Tiếng Việt.

- **Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, doanh nghiệp.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản xác nhận/từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh.

- **Lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh (theo Phụ lục số 4 thuộc Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-NHNN).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

+ Thông tư số 37/2013/TT-NHNN của Thống đốc NHNN hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú.

+ Thông tư số 78/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý ngoại hối đối với các giao dịch vốn để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

+ *Thông tư số 17/2026/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quản lý ngoại hối liên quan đến phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính.*

Phụ lục số 4

TÊN BÊN BẢO LÃNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

*V/v đăng ký thay đổi khoản
thu hồi nợ bảo lãnh cho
người không cư trú*

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN THU HỒI NỢ BẢO LÃNH

Kính gửi:

Căn cứ vào Thông tư số /.../TT-NHNN ngày/...../.... của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ văn bản số ngày/...../.... của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận về các nội dung thay đổi [*áp dụng với khoản bảo lãnh của tổ chức kinh tế*] (nếu có).

Căn cứ vào Cam kết bảo lãnh đã ký ngày .../.../.....,

Thỏa thuận thay đổi thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký với [*Tên Bên được bảo lãnh*] ngày...../...../...

Căn cứ vào (các) Văn bản xác nhận đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số/NHNN-QLNH ngày .../.../.....;

[*Tên Bên bảo lãnh*] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản thu hồi nợ bảo lãnh như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI

1. [Nội dung thay đổi]:

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới:

Lý do thay đổi:

2. [Nội dung thay đổi]:

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới:

3. Lý do thay đổi:

PHẦN THỨ HAI: KIẾN NGHỊ:

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận [*Tên Bên bảo lãnh*] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản thu hồi nợ bảo lãnh tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

PHẦN THỨ BA: CAM KẾT

1/ Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Bên bảo lãnh) cam kết chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của [*Tên Bên bảo lãnh*].

2/ [*Tên Bên bảo lãnh*] cam kết tuân thủ các quy định tại Thông tư số / /TT-NHNN ngày / / của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung; Pháp lệnh ngoại hối; và các quy định khác của pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan trong quá trình thực hiện việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN BẢO LÃNH

(*Ký tên, đóng dấu*)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn: